

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 3 Năm 2018**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

|             |                                           |            |             | Đơn vị: VND              |                          |
|-------------|-------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|             |                                           |            |             | Số đầu kỳ                |                          |
| STT         | TÀI SẢN                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | (Trình bày lại)          |
| <b>A -</b>  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>5,256,441,222,939</b> | <b>3,190,940,813,921</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>71,100,908,726</b>    | <b>59,979,172,247</b>    |
| 1           | Tiền                                      | 111        | 4           | 68,245,415,429           | 55,325,309,413           |
| 2           | Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 2,855,493,297            | 4,653,862,834            |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>2,703,737,932,503</b> | <b>1,099,830,996,483</b> |
| 1           | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 2,703,737,932,503        | 1,099,830,996,483        |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>858,760,679,556</b>   | <b>773,147,443,405</b>   |
| 1           | Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 946,801,394,819          | 852,048,093,269          |
| 2           | Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 12,220,285,274           | 11,394,859,912           |
| 3           | Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        |             | 34,175,086,739           | 7,364,042,347            |
| 4           | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi       | 137        |             | (134,436,087,276)        | (97,659,552,123)         |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | 7           | <b>787,083,290,381</b>   | <b>489,540,611,081</b>   |
| 1           | Hàng tồn kho                              | 141        |             | 787,083,290,381          | 489,540,611,081          |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>835,758,411,773</b>   | <b>768,442,590,705</b>   |
| 1           | Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 8           | 801,882,733,866          | 643,952,358,241          |
| 2           | Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 22,572,248,488           | 17,895,096,242           |
| 3           | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 9           | 11,303,429,419           | 106,595,136,222          |
| <b>B -</b>  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>4,324,707,503,860</b> | <b>3,973,266,841,238</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>4,113,959,995</b>     | <b>3,310,171,784</b>     |
| 1           | Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 4,113,959,995            | 3,310,171,784            |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>3,595,603,794,774</b> | <b>3,323,050,682,963</b> |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 3,040,465,645,292        | 2,970,236,712,687        |
|             | Nguyên giá                                | 222        |             | 6,074,988,948,179        | 5,634,550,463,325        |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (3,034,523,302,887)      | (2,664,313,750,638)      |
| 2           | Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 555,138,149,482          | 352,813,970,276          |
|             | Nguyên giá                                | 228        |             | 746,737,402,742          | 510,039,769,058          |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (191,599,253,260)        | (157,225,798,782)        |
| <b>III.</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>29,846,868,139</b>    | <b>17,129,232,145</b>    |
| 1           | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 12          | 29,846,868,139           | 17,129,232,145           |
| <b>IV.</b>  | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>261,815,986,544</b>   | <b>261,815,986,544</b>   |
| 1           | Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 258,226,317,955          | 258,226,317,955          |
| 2           | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 6,000,000,000            | 6,000,000,000            |
| 3           | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (2,410,331,411)          | (2,410,331,411)          |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>433,326,894,408</b>   | <b>367,960,767,802</b>   |
| 1           | Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 8           | 433,326,894,408          | 346,228,269,075          |
| 2           | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | -                        | 21,732,498,727           |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                  | <b>270</b> |             | <b>9,581,148,726,799</b> | <b>7,164,207,655,159</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

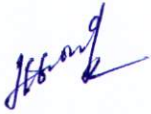
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      |            |    | Số cuối quý              | Số cuối quý              |
|------------------------------------------------|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |    | <b>6,165,099,169,008</b> | <b>4,398,349,962,439</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |    | <b>6,130,099,577,190</b> | <b>4,293,351,186,979</b> |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        |    | 1,035,375,774,910        | 1,125,220,217,828        |
| 2 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước      | 313        | 9  | 65,761,270,926           | 44,150,043,391           |
| 3 Phải trả người lao động                      | 314        |    | 993,645,214              | 517,878,918              |
| 4 Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 13 | 626,956,384,514          | 614,050,952,842          |
| 5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        |    | 1,038,836,060,362        | 878,130,836,087          |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 14 | 147,739,156,255          | 417,562,402,171          |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 15 | 3,139,723,961,124        | 1,103,126,785,160        |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |    | 74,713,323,885           | 110,592,070,582          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |    | <b>34,999,591,818</b>    | <b>104,998,775,460</b>   |
| 1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 16 | 34,999,591,818           | 104,998,775,460          |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |    | <b>3,416,049,557,791</b> | <b>2,765,857,692,720</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 17 | <b>3,416,049,557,791</b> | <b>2,765,857,692,720</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |    | 2,261,597,240,000        | 1,507,832,590,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |    | 2,261,597,240,000        | 1,507,832,590,000        |
| 2 Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |    | (300,150,000)            | (300,150,000)            |
| 3 Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |    | 246,879,179,072          | 246,879,179,072          |
| 4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |    | 907,873,288,719          | 1,011,446,073,648        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |    | 251,136,782,369          | 883,697,315,680          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |    | 656,736,506,350          | 127,748,757,968          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>600</b> |    | <b>9,581,148,726,799</b> | <b>7,164,207,655,159</b> |

  
**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập biểu

  
**Đỗ Thị Hương**  
Kế toán trưởng

  
**Vũ Thị Mai Hương**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,  
Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2018

Đơn vị: VND

| STT | CHỈ TIÊU                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý 3             |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-----|-------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|     |                                                 |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 18          | 1,823,300,478,402 | 1,551,748,641,552 | 5,233,973,789,458                  | 4,512,190,206,133 |
| 2   | Các khoản giảm trừ                              | 02    |             | 4,379,225,466     | 3,035,511,844     | 12,077,008,206                     | 9,026,509,893     |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 1,818,921,252,936 | 1,548,713,129,708 | 5,221,896,781,252                  | 4,503,163,696,240 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 11    | 19          | 929,331,561,685   | 772,268,455,293   | 2,620,930,766,590                  | 2,408,248,885,056 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 889,589,691,251   | 776,444,674,415   | 2,600,966,014,662                  | 2,094,914,811,184 |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 20          | 53,303,279,051    | 41,612,009,948    | 73,552,077,722                     | 133,312,429,419   |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 22    | 21          | 42,910,714,110    | 25,805,911,401    | 98,143,301,555                     | 102,247,106,636   |
|     | Trong đó: chi phí lãi vay                       | 23    |             | 36,215,761,141    | 25,785,689,004    | 86,822,650,371                     | 101,018,778,400   |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 187,638,083,715   | 138,505,863,336   | 532,922,010,729                    | 387,802,196,178   |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 424,134,062,499   | 409,399,645,296   | 1,221,580,659,838                  | 1,043,636,848,452 |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 288,210,109,978   | 244,345,264,330   | 821,872,120,262                    | 694,541,089,337   |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 31    |             | 1,301,912,877     | 620,628,686       | 2,335,303,094                      | 2,190,406,942     |
| 12  | Chi phí khác                                    | 32    |             | 1,234,634,079     | 12,143,740,517    | 3,454,226,496                      | 16,573,479,655    |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | 67,278,798        | (11,523,111,831)  | (1,118,923,402)                    | (14,383,072,713)  |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 288,277,388,776   | 232,822,152,499   | 820,753,196,860                    | 680,158,016,624   |
| 15  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    |             | 61,335,797,131    | 29,315,894,359    | 142,284,191,783                    | 99,630,763,369    |
| 16  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             | -                 | 2,059,433,820     | 21,732,498,727                     | 16,486,075,470    |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             | 226,941,591,645   | 201,446,824,320   | 656,736,506,350                    | 564,041,177,785   |

  
**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 10 năm 2018

  
**Đỗ Thị Hương**  
Kế toán trưởng



  
**Vũ Thị Mai Hương**  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,  
Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 3 Năm 2018

Đơn vị: VND

| STT        | CHỈ TIÊU                                                                                  | Mã số     | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/09/2017 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                            |           |                                           |                                           |
| <b>1</b>   | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                               | <b>01</b> | <b>820,753,196,860</b>                    | <b>680,158,016,624</b>                    |
| <b>2</b>   | <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                          |           | <b>713,983,581,562</b>                    | <b>535,546,425,347</b>                    |
| -          | Khấu hao tài sản cố định                                                                  | 02        | 636,574,141,986                           | 557,532,832,647                           |
| -          | Các khoản dự phòng                                                                        | 03        | 36,776,535,153                            | 32,366,033,248                            |
| -          | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (872,687,133)                             | (1,381,801,002)                           |
| -          | (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | (45,317,058,815)                          | (154,100,098,969)                         |
| -          | Chi phí lãi vay                                                                           | 06        | 86,822,650,371                            | 101,129,459,423                           |
| <b>3</b>   | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      | <b>08</b> | <b>1,534,736,778,422</b>                  | <b>1,215,704,441,971</b>                  |
| -          | Thay đổi các khoản phải thu                                                               | 09        | (111,894,488,523)                         | 170,362,856,422                           |
| -          | Thay đổi hàng tồn kho                                                                     | 10        | (127,016,659,835)                         | 81,845,070,161                            |
| -          | Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)           | 11        | (24,629,569,718)                          | 62,649,801,427                            |
| -          | Thay đổi chi phí trả trước                                                                | 12        | (249,706,153,204)                         | (98,066,247,247)                          |
| -          | (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |                                           |                                           |
| -          | Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14        | (78,236,665,187)                          | (132,922,598,218)                         |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15        | (93,593,712,273)                          | (92,138,668,217)                          |
| -          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16        | 1,077,042,185                             | 923,430,976                               |
| -          | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 17        | (6,544,641,276)                           | (714,007,399)                             |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> | <b>844,191,930,591</b>                    | <b>1,207,644,079,876</b>                  |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                |           |                                           |                                           |
| <b>1</b>   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 21        | (974,900,001,850)                         | (432,784,234,931)                         |
| <b>2</b>   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                         | 22        | -                                         | 318,181,819                               |
| <b>3</b>   | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 23        | (1,603,906,936,020)                       | -                                         |
| <b>7</b>   | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27        | 45,317,058,815                            | 176,432,038,879                           |
|            | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                | <b>30</b> | <b>(2,533,489,879,055)</b>                | <b>326,043,095,500</b>                    |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                             |           |                                           |                                           |
| <b>1</b>   | Tiền thu từ đi vay                                                                        | 33        | 3,645,367,248,708                         | 1,570,640,546,311                         |
| <b>2</b>   | Tiền trả nợ gốc vay                                                                       | 34        | (1,643,769,664,565)                       | (2,786,252,694,399)                       |
| <b>3</b>   | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                            | 35        |                                           |                                           |
| <b>3</b>   | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                   | 36        | (301,177,899,200)                         | (424,597,024,750)                         |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> | <b>1,700,419,684,943</b>                  | <b>(1,640,209,172,838)</b>                |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>                                                 | <b>50</b> | <b>11,121,736,479</b>                     | <b>(106,521,997,462)</b>                  |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                   | <b>60</b> | <b>59,979,172,247</b>                     | <b>313,025,494,504</b>                    |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>                                               | <b>70</b> | <b>71,100,908,726</b>                     | <b>206,503,497,042</b>                    |

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 10 năm 2018

Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 31 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 23 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 8,031 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6,720 ).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 như sau:

| Tên công ty                               | Nơi thành lập và hoạt động                                                                                       | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính                                                                       |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH ITV Viễn thông Quốc tế-FTI   | Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 100%                                          | Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác |
| Công ty TNHH ITV Viễn thông FPT Tân Thuận | Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 100%                                          | Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác               |
| Công ty cổ phần Viễn thông công nghệ FPT  | Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh                        | 99.997%                                       | Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác               |
| Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC     | Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 59.12%                                        | Cung cấp dịch vụ Game Online                                                          |

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | <u>Năm nay</u><br>(Số năm) | <u>Năm trước</u><br>(Số năm) |
|----------------------------|----------------------------|------------------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 25                         | 25                           |
| Máy móc và thiết bị        | 3 - 15                     | 3 - 10                       |
| Thiết bị quản lý           | 3 - 6                      | 3 - 6                        |
| Phương tiện vận tải        | 6                          | 6                            |
| Tài sản cố định khác       | 3 - 5                      | 3 - 5                        |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                          | <b>Năm nay</b><br><b>(Số năm)</b> |
|------------------------------------------|-----------------------------------|
| Phần mềm máy vi tính                     | 3 - 5                             |
| Giấy phép                                | 3                                 |
| Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển | 15                                |

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

##### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu dịch vụ viễn thông**

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <b>30/09/2018</b>     | <b>31/12/2017</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                   | 1,062,561,440         | 6,879,821,608         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 67,182,853,989        | 48,445,487,805        |
| Các khoản tương đương tiền | 2,855,493,297         | 4,653,862,834         |
| <b>Tổng tiền</b>           | <b>71,100,908,726</b> | <b>59,979,172,247</b> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT.

#### **5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                           | <b>30/09/2018</b> |                       | <b>31/12/2017</b> |                       |
|-------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                           | <b>Giá gốc</b>    | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Giá gốc</b>    | <b>Giá trị ghi sổ</b> |
|                                           | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        | 2,703,737,932,503 | 2,703,737,932,503     | 1,099,830,996,483 | 1,099,830,996,483     |
| Ngắn hạn                                  | 2,703,737,932,503 | 2,703,737,932,503     | 1,099,830,996,483 | 1,099,830,996,483     |
| Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận | 2,703,737,932,503 | 2,703,737,932,503     | 1,099,830,996,483 | 1,099,830,996,483     |

|                                   | <b>30/09/2018</b> |                 | <b>31/12/2017</b> |                 |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                   | <b>Giá gốc</b>    | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>    | <b>Dự phòng</b> |
|                                   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 264,226,317,955   | (2,410,331,411) | 264,226,317,955   | (2,410,331,411) |
| Đầu tư vào công ty con            | 258,226,317,955   | (2,410,331,411) | 258,226,317,955   | (2,410,331,411) |
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT   | 6,000,000,000     | -               | 6,000,000,000     | -               |

#### **6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                         | <b>30/09/2018</b> |                   | <b>31/12/2017</b> |                  |
|-------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|
|                         | <b>Giá trị</b>    | <b>Dự phòng</b>   | <b>Giá trị</b>    | <b>Dự phòng</b>  |
|                         | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>       |
| Phải thu của khách hàng | 946,801,394,819   | (134,436,087,276) | 852,048,093,269   | (97,659,552,123) |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                        | <b>30/09/2018</b>      | <b>31/12/2017</b>      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Hàng mua đang đi đường | -                      | 76,465,642,943         |
| Hàng hóa               | 356,727,847,577        | 193,306,061,639        |
| Công cụ                | 151,264,325,085        | 56,799,129,136         |
| Nguyên vật liệu        | 278,036,986,590        | 162,352,429,738        |
| CP SX KD dở dang       | 1,054,131,129          | 617,347,625            |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>787,083,290,381</b> | <b>489,540,611,081</b> |

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                      | <b>30/09/2018</b>      | <b>31/12/2017</b>      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   |                        |                        |
| Chi phí triển khai quang hóa         | 312,278,807,309        | 226,447,915,476        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác      | 489,603,926,557        | 417,504,442,765        |
|                                      | <b>801,882,733,866</b> | <b>643,952,358,241</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                        |                        |
| Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền | 352,751,720,436        | 259,299,100,263        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác       | 80,575,173,972         | 86,929,168,812         |
|                                      | <b>433,326,894,408</b> | <b>346,228,269,075</b> |

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chỉ tiêu                     | 31/12/2017             | Phát sinh trong quý    |                           | 30/09/2018            |
|------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                              |                        | Số phải thu/nộp        | Số đã thu/nộp hoặc bù trừ |                       |
|                              | VND                    | VND                    | VND                       | VND                   |
| <b>a) Các khoản phải thu</b> |                        |                        |                           |                       |
| Thuế GTGT                    | 490,062,815            | 7,083,497,255          | 5,748,034,022             | 1,825,526,048         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 106,015,310,120        | -                      | 96,571,217,330            | 9,444,092,790         |
| Các loại thuế khác           | 89,763,287             | 347,759,254            | 403,711,960               | 33,810,581            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>106,595,136,222</b> | <b>7,431,256,509</b>   | <b>102,722,963,312</b>    | <b>11,303,429,419</b> |
| <b>b) Các khoản phải trả</b> |                        |                        |                           |                       |
| Thuế giá trị gia tăng        | 12,957,289,110         | 311,817,678,506        | 308,145,946,383           | 16,629,021,233        |
| - Thuế GTGT đầu ra           | 12,957,289,110         | 196,200,751,421        | 192,906,155,298           | 16,251,885,233        |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                      | 115,616,927,085        | 115,239,791,085           | 377,136,000           |
| Thuế nhập khẩu               | -                      | 10,218,543,535         | 10,218,543,535            | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 27,997,076,541         | (74,591,768,521)       | (92,060,716,351)          | 45,466,024,371        |
| Các loại thuế khác           | 3,195,677,740          | 50,219,779,158         | 49,749,231,576            | 3,666,225,322         |
| Thuế môn bài                 | -                      | 187,500,000            | 187,500,000               | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 2,957,158,895          | 41,397,652,169         | 40,849,436,456            | 3,505,374,608         |
| Thuế khác                    | 238,518,845            | 8,634,626,989          | 8,712,295,120             | 160,850,714           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>44,150,043,391</b>  | <b>297,664,232,678</b> | <b>276,053,005,143</b>    | <b>65,761,270,926</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng                |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>              |                        |                          |                                 |                           |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>           | <b>61,310,360,281</b>  | <b>5,296,130,832,467</b> | <b>12,104,434,852</b>           | <b>265,004,835,725</b>    | <b>5,634,550,463,325</b> |
| Mua trong kỳ                   | 1,729,461,319          | 834,764,131,882          | -                               | 6,312,503,185             | 842,806,096,386          |
| Đầu tư XDCB hoàn thành         | -                      | 6,840,905,270            | -                               | -                         | 6,840,905,270            |
| Tăng khác                      | -                      | -                        | -                               | 3,482,130,813             | 3,482,130,813            |
| Thanh lý, nhượng bán, nhập kho | (22,441,470,724)       | (387,939,763,196)        | -                               | (2,309,413,695)           | (412,690,647,615)        |
| <b>Số dư cuối quý</b>          | <b>40,598,350,876</b>  | <b>5,749,796,106,423</b> | <b>12,104,434,852</b>           | <b>272,490,056,028</b>    | <b>6,074,988,948,179</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                        |                          |                                 |                           |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>           | <b>21,490,965,831</b>  | <b>2,435,975,229,616</b> | <b>7,763,722,182</b>            | <b>199,083,833,009</b>    | <b>2,664,313,750,638</b> |
| Khấu hao trong kỳ              | 1,439,714,985          | 584,285,272,828          | 934,300,385                     | 15,450,879,981            | 602,110,168,179          |
| Phân loại lại                  | -                      | 27,636,506               | -                               | (27,636,506)              | -                        |
| Tăng khác                      | -                      | -                        | -                               | 3,291,081,677             | 3,291,081,677            |
| Thanh lý, nhượng bán, nhập kho | (8,785,847,020)        | (224,321,337,931)        | -                               | (2,084,512,656)           | (235,191,697,607)        |
| <b>Số dư cuối quý</b>          | <b>14,144,833,796</b>  | <b>2,795,966,801,019</b> | <b>8,698,022,567</b>            | <b>215,713,645,505</b>    | <b>3,034,523,302,887</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>         |                        |                          |                                 |                           |                          |
| Tại ngày đầu năm               | 39,819,394,450         | 2,860,155,602,851        | 4,340,712,670                   | 65,921,002,716            | 2,970,236,712,687        |
| Tại ngày cuối quý              | 26,453,517,080         | 2,953,829,305,404        | 3,406,412,285                   | 56,776,410,523            | 3,040,465,645,292        |

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính     | Giấy phép & quyền<br>khai thác | Tổng cộng              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|
|                               | VND                   | VND                   | VND                            | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                       |                                |                        |
| Số dư đầu năm                 | 13,713,582,000        | 39,661,655,097        | 456,664,531,961                | 510,039,769,058        |
| Mua trong kỳ                  | 13,089,309,565        | 21,942,121,701        | 201,756,721,747                | 236,788,153,013        |
| Giảm khác                     | -                     | (90,519,329)          | -                              | (90,519,329)           |
| <b>Số dư cuối quý này</b>     | <b>26,802,891,565</b> | <b>61,513,257,469</b> | <b>658,421,253,708</b>         | <b>746,737,402,742</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                       |                                |                        |
| Số dư đầu năm                 | -                     | 26,666,255,882        | 130,559,542,900                | 157,225,798,782        |
| Khấu hao trong kỳ             | -                     | 6,929,581,373         | 27,534,392,434                 | 34,463,973,807         |
| Giảm khác                     | -                     | (90,519,329)          | -                              | (90,519,329)           |
| <b>Số dư cuối quý này</b>     | <b>-</b>              | <b>33,505,317,926</b> | <b>158,093,935,334</b>         | <b>191,599,253,260</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                       |                                |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 13,713,582,000        | 12,995,399,215        | 326,104,989,061                | 352,813,970,276        |
| Tại ngày cuối quý             | 26,802,891,565        | 28,007,939,543        | 500,327,318,374                | 555,138,149,482        |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                             | <b>30/09/2018</b>     | <b>31/12/2017</b>     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| Hệ thống đường trục Bắc Nam | 6,807,622,722         | 13,356,574,950        |
| Khác                        | 23,039,245,417        | 3,772,657,195         |
|                             | <b>29,846,868,139</b> | <b>17,129,232,145</b> |

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | <b>30/09/2018</b>      | <b>31/12/2017</b>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Chi phí lương cán bộ nhân viên | 285,267,618,854        | 307,848,803,379        |
| Chi phí lãi vay                | 39,732,937,677         | 31,146,952,493         |
| Các khoản khác                 | 301,955,827,983        | 275,055,196,970        |
|                                | <b>626,956,384,514</b> | <b>614,050,952,842</b> |

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                               | <b>30/09/2018</b>      | <b>31/12/2017</b>      |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Các khoản trích theo lương    | 7,219,107,795          | 10,267,058,981         |
| Cổ tức phải trả               | 991,834,633            | 302,162,333,833        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 105,615,396,348        | 102,963,489,931        |
| Các khoản phải trả khác       | 33,912,817,479         | 2,169,519,426          |
|                               | <b>147,739,156,255</b> | <b>417,562,402,171</b> |

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Chi tiêu                                          | 31/12/17                 |                          | Phát sinh                |                          | 30/09/18                 |                          |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                   | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Vay ngắn hạn                                      | 1,033,127,601,518        | 1,033,127,601,518        | 3,645,367,248,708        | 1,608,770,072,744        | 3,069,724,777,482        | 3,069,724,777,482        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả<br>(xem Thuyết minh số 16) | 69,999,183,642           | 69,999,183,642           | 34,999,591,821           | 34,999,591,821           | 69,999,183,642           | 69,999,183,642           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1,103,126,785,160</b> | <b>1,103,126,785,160</b> | <b>3,680,366,840,529</b> | <b>1,643,769,664,565</b> | <b>3,139,723,961,124</b> | <b>3,139,723,961,124</b> |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Chi tiêu    | 31/12/17               |                        | Phát sinh |                       | 30/09/18               |                        |
|-------------|------------------------|------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|             | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng      | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|             | VND                    | VND                    | VND       | VND                   | VND                    | VND                    |
| Vay dài hạn | 174,997,959,102        | 174,997,959,102        | -         | 69,999,183,642        | 104,998,775,460        | 104,998,775,460        |
| <b>Cộng</b> | <b>174,997,959,102</b> | <b>174,997,959,102</b> | <b>-</b>  | <b>69,999,183,642</b> | <b>104,998,775,460</b> | <b>104,998,775,460</b> |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                             | 30/09/18               | 31/12/17               |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                             | VND                    | VND                    |
| Trong vòng một năm                                                          | 69,999,183,642         | 69,999,183,642         |
| Trong năm thứ hai                                                           | 34,999,591,818         | 69,999,183,642         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                               |                        | 34,999,591,818         |
|                                                                             | <b>104,998,775,460</b> | <b>174,997,959,102</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 69,999,183,642         | 69,999,183,642         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                             | <b>34,999,591,818</b>  | <b>104,998,775,460</b> |

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                     |
|---------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư ngày đầu năm trước</b>       | <b>1,370,786,090,000</b>  | <b>(300,150,000)</b> | <b>131,972,384,482</b>   | <b>1,157,419,460,793</b> | <b>2,659,877,785,275</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm             | -                         | -                    | -                        | 771,519,814,285          | 771,519,814,285          |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần  | -                         | -                    | -                        | (76,604,529,727)         | (76,604,529,727)         |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu             | 137,046,500,000           | -                    | -                        | (137,046,500,000)        | -                        |
| Chia cổ tức bằng tiền                 | -                         | -                    | -                        | (589,308,326,000)        | (589,308,326,000)        |
| Quỹ Đầu tư và phát triển              | -                         | -                    | 114,906,794,590          | (114,906,794,590)        | -                        |
| Lợi nhuận thu từ giải thể công ty con | -                         | -                    | -                        | 4,768,876,599            | 4,768,876,599            |
| Các biến động khác về vốn chủ sở hữu  | -                         | -                    | -                        | (4,395,927,712)          | (4,395,927,712)          |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>              | <b>1,507,832,590,000</b>  | <b>(300,150,000)</b> | <b>246,879,179,072</b>   | <b>1,011,446,073,648</b> | <b>2,765,857,692,720</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm             | -                         | -                    | -                        | 656,736,506,350          | 656,736,506,350          |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu             | 753,764,650,000           | -                    | -                        | (753,764,650,000)        | -                        |
| Các biến động khác về vốn chủ sở hữu  | -                         | -                    | -                        | (6,544,641,279)          | (6,544,641,279)          |
| <b>Số dư cuối quý này</b>             | <b>2,261,597,240,000</b>  | <b>(300,150,000)</b> | <b>246,879,179,072</b>   | <b>907,873,288,719</b>   | <b>3,416,049,557,791</b> |

### Cổ phiếu

|                                       | <b>30/09/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu                              |                   |                   |
| Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 226,159,724       | 150,783,259       |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                 |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 30,015            | 30,015            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 226,129,709       | 150,753,244       |

### Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                                                   | <b>Vốn đã góp tại ngày</b> |                |                          |                |
|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
|                                                   | <b>30/09/2018</b>          |                | <b>31/12/2017</b>        |                |
|                                                   | <b>Số lượng cổ phiếu</b>   | <b>%</b>       | <b>Số lượng cổ phiếu</b> | <b>%</b>       |
| 1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 113,458,693                | 50.17%         | 75,639,129               | 50.16%         |
| 2. Công ty Cổ phần FPT                            | 103,242,052                | 45.65%         | 68,828,035               | 45.65%         |
| 3. Các cổ đông khác                               | 9,428,964                  | 4.17%          | 6,286,080                | 4.17%          |
|                                                   | <b>226,129,709</b>         | <b>99.99%</b>  | <b>150,753,244</b>       | <b>99.98%</b>  |
| Cổ phiếu quỹ                                      | 30,015                     | 0.01%          | 30,015                   | 0.02%          |
|                                                   | <b>226,159,724</b>         | <b>100.00%</b> | <b>150,783,259</b>       | <b>100.00%</b> |

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                     | <u>30/09/2018</u>        | <u>30/09/2017</u>        |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tổng doanh thu                      |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng                  | 90,086,141,206           | 90,503,980,254           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 5,143,887,648,252        | 4,421,686,225,879        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng                  | 456,333,973              | 1,899,271,256            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 11,620,674,233           | 7,127,238,637            |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>5,221,896,781,252</b> | <b>4,503,163,696,240</b> |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

|                  | <u>30/09/2018</u>        | <u>30/09/2017</u>        |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
|                  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Giá vốn hàng bán | 94,058,736,580           | 109,151,749,614          |
| Giá vốn dịch vụ  | 2,526,872,030,010        | 2,299,097,135,442        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>2,620,930,766,590</b> | <b>2,408,248,885,056</b> |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <u>30/09/2018</u>     | <u>30/09/2017</u>      |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Doanh thu lãi tiền gửi             | 45,317,058,815        | 89,935,364,327         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 3,251,166,384         | 1,735,615,665          |
| Cổ tức                             | 24,983,274,000        | 41,638,790,000         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 578,523               | 2,659,427              |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>73,552,077,722</b> | <b>133,312,429,419</b> |

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | <u>30/09/2018</u>     | <u>30/09/2017</u>      |
|----------------------|-----------------------|------------------------|
|                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Chi phí lãi vay      | 86,822,650,371        | 101,018,778,400        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 11,320,636,043        | 1,228,326,408          |
| Khác                 | 15,141                | 1,828                  |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>98,143,301,555</b> | <b>102,247,106,636</b> |

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
**Người lập biểu**

Ngày 23 tháng 10 năm 2018

**Đỗ Thị Hương**  
**Kế toán trưởng**



**Vũ Thị Mai Hương**  
**Phó Tổng Giám đốc**